hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N1

194 mẫu N1, *năm đầu đi làm*

Toàn bộ mẫu câu N1 xếp theo câu chuyện của Hine, từ lễ vào công ty tới tròn một năm đi làm: thông báo, email khách, đề xuất tour, xã luận. In ra một lần, ôn cả mùa thi.

194	60	6
mẫu	tập	chặng

01 Chặng 1 · Tháng Tư – Năm — Người đi làm năm đầu (33 mẫu)

02 Chặng 2 · Tháng Sáu – Bảy — Tour đầu tiên tự làm (32 mẫu)

03 Chặng 3 · Tháng Tám — Công tác Hà Nội và Huế (31 mẫu)

04 Chặng 4 · Tháng Chín – Mười — Đề xuất tour và sự cố bão (31 mẫu)

05 Chặng 5 · Tháng Mười Một — Đếm ngược, văn viết (34 mẫu)

06 Chặng 6 · Tháng Mười Hai – Ba — Thi xong, tròn một năm (33 mẫu)

Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Xuân

CHẶNG 1 · TẬP 1–10

Tháng Tư – Năm

Người đi làm năm đầu · 33 mẫu

Nhớ: ___ / 33

☐ Tập 1

N + をもって

vào lúc, tính đến (mốc trang trọng trong thông báo); bằng (phương tiện, văn viết) · cần dùng được

本日(ほんじつ)をもって受付(うけつけ)を終了(しゅうりょう)いたします。

Hôm nay là ngày cuối nhận đơn.

☐ Tập 1

N + を皮切りに / を皮切りとして

mở đầu bằng..., rồi lần lượt (nhiều việc nối tiếp) · cần dùng được

この曲(きょく)を皮切(かわき)りに、コンサートが始(はじ)まった。

Buổi hoà nhạc mở màn bằng bài này.

☐ Tập 1

N + に先駆けて

đi trước, làm trước (người khác, cả nước) · cần dùng được

全国(ぜんこく)に先駆(さきが)けて、この町(まち)で新(あたら)しいサービスが始(はじ)まった。

Dịch vụ mới bắt đầu ở thị trấn này trước cả nước.

☐ Tập 2

N + ともなると / ともなれば

đã tới (vị trí, thời điểm)... thì (đương nhiên khác) · cần dùng được

部長(ぶちょう)ともなると、休(やす)みの日(ひ)も忙(いそが)しい。

Đã lên trưởng phòng thì ngày nghỉ cũng bận.

☐ Tập 2

N + たる(もの)

đã là... thì (phải xứng với tên gọi đó) · chỉ cần nhận ra khi đọc

教師(きょうし)たるもの、学生(がくせい)の手本(てほん)であるべきだ。

Đã là giáo viên thì phải làm gương cho học sinh.

☐ Tập 2

N + にあって

ở trong (hoàn cảnh, vị trí)... (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

厳(きび)しい状況(じょうきょう)にあって、彼(かれ)は冷静(れいせい)だった。

Ở hoàn cảnh khó khăn, anh ấy vẫn bình tĩnh.

☐ Tập 3

N + に(ある)まじき + N

không được phép, không thể chấp nhận (với tư cách...) · cần dùng được

学生(がくせい)にあるまじき行動(こうどう)だ。

Đó là hành vi không thể chấp nhận ở học sinh.

☐ Tập 3

N + としたことが

đến cả (người như) mình mà lại... (tự trách) · cần dùng được

僕(ぼく)としたことが、名前(なまえ)を間違(まちが)えるなんて。

Đến tôi mà lại viết nhầm tên.

☐ Tập 3

N + ともあろう + N (人, 者, 方)

người ở vị trí (cao) như... mà lại · cần dùng được

警察官(けいさつかん)ともあろう者(もの)が、法律(ほうりつ)を破(やぶ)るとは。

Là cảnh sát mà lại phạm luật.

☐ Tập 4

V(từ điển) + や否や / や

vừa... thì ngay lập tức (việc khác xảy ra; văn viết) · cần dùng được

ドアが開(あ)くや否(いな)や、客(きゃく)が入(はい)ってきた。

Cửa vừa mở thì khách ùa vào.

☐ Tập 4

V(từ điển) + なり

vừa... liền (hành động bất ngờ của người khác) · cần dùng được

彼(かれ)は家(いえ)に帰(かえ)るなり、寝(ね)てしまった。

Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ.

☐ Tập 4

V(từ điển, た) + が早いか

vừa... là đã (cực nhanh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

ベルが鳴(な)るが早(はや)いか、生徒(せいと)は教室(きょうしつ)を出(で)た。

Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp.

☐ Tập 5

V(từ điển, た) + そばから

vừa... xong lại (lặp lại, phí công) · cần dùng được

片付(かたづ)けるそばから、子供(こども)が散(ち)らかす。

Vừa dọn xong thì con lại bày ra.

☐ Tập 5

V た + が最後

một khi đã... thì (hậu quả không tránh được) · cần dùng được

このゲームは始(はじ)めたが最後(さいご)、やめられない。

Trò này một khi đã chơi là không dừng được.

☐ Tập 5

N (thời điểm) + を限りに

lấy... làm lần cuối, kể từ... thôi hẳn · cần dùng được

今月(こんげつ)を限(かぎ)りに、この店(みせ)は閉店(へいてん)します。

Hết tháng này, cửa hàng đóng cửa.

☐ Tập 6

V ない (bỏ ない) + んばかり(に / の / だ)

như thể sắp... (thực ra chưa); する → せんばかり · cần dùng được

彼女(かのじょ)は泣(な)き出(だ)さんばかりの顔(かお)をしていた。

Cô ấy mang vẻ mặt như sắp khóc.

☐ Tập 6

câu + とばかり(に)

như muốn nói rằng... (thể hiện bằng điệu bộ) · cần dùng được

待(ま)ってましたとばかりに、彼(かれ)は手(て)を挙(あ)げた。

Anh ấy giơ tay như thể "chờ mãi rồi".

☐ Tập 6

N + ずくめ

toàn là, chỉ toàn (cả một loạt) · cần dùng được

今年(ことし)はいいことずくめの一年(いちねん)だった。

Năm nay là một năm toàn chuyện tốt.

Tập 7

N (する) + かたがた

nhân tiện, kết hợp (chào hỏi, cảm ơn, báo cáo; lịch sự) · cần dùng được

ご挨拶(あいさつ)かたがた、お伺(うかが)いしました。

Tôi tới chào, nhân tiện thăm anh chị.

Tập 7

V(từ điển) / N の + かたわら

bên cạnh việc chính (lâu dài), còn làm... · cần dùng được

母(はは)は店(みせ)を経営(けいえい)するかたわら、小説(しょうせつ)を書(か)いている。

Mẹ vừa kinh doanh cửa hàng vừa viết tiểu thuyết.

Tập 7

V ます (bỏ ます) + つ + V ます (bỏ ます) + つ

lúc thì... lúc thì (hai việc ngược nhau qua lại) · chỉ cần nhận ra khi đọc

行(い)きつ戻(もど)りつしながら考(かんが)えた。

Vừa đi tới đi lui vừa suy nghĩ.

Tập 8

N1 といい N2 といい

cả N1 lẫn N2 (đều...; đánh giá chung) · cần dùng được

色(いろ)といい形(かたち)といい、気(き)に入(い)った。

Cả màu lẫn dáng, tôi đều ưng.

Tập 8

N1 であれ N2 であれ

dù là N1 hay N2 (cũng như nhau) · cần dùng được

晴(は)れであれ雨(あめ)であれ、ツアーは出発(しゅっぱつ)します。

Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành.

Tập 8

N / V(từ điển) + なり + N / V(từ điển) + なり

hoặc... hoặc... (gợi ý, chọn đại một cách) · cần dùng được

分(わ)からなければ、先輩(せんぱい)に聞(き)くなり調(しら)べるなりしなさい。

Không hiểu thì hỏi đàn anh hoặc tự tra đi.

Tập 9

N + ならでは(の)

chỉ... mới có (đặc trưng; dùng để khen) · cần dùng được

この味(あじ)は老舗(しにせ)ならではだ。

Vị này chỉ quán lâu đời mới có.

Tập 9

N + にして

chỉ (người như)... mới; tới (tuổi, lần)... mới · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼(かれ)にしてはじめてできる仕事(しごと)だ。

Đó là việc chỉ anh ấy mới làm được.

Tập 9

N + をおいて (ほかに)〜ない

ngoài... ra không có (người, cái gì) khác · cần dùng được

この仕事(しごと)を頼(たの)めるのは、彼(かれ)をおいてほかにいない。

Ngoài anh ấy ra, không ai giao việc này được.

Tập 10

V(từ điển) + や否や / や

vừa... thì ngay lập tức (việc khác xảy ra; văn viết) · cần dùng được

ドアが開(あ)くや否(いな)や、客(きゃく)が入(はい)ってきた。

Cửa vừa mở thì khách ùa vào.

Tập 10

V(từ điển) + なり

vừa... liền (hành động bất ngờ của người khác) · cần dùng được

彼(かれ)は家(いえ)に帰(かえ)るなり、寝(ね)てしまった。

Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ.

Tập 10

V(từ điển, た) + が早いか

vừa... là đã (cực nhanh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

ベルが鳴(な)るが早(はや)いか、生徒(せいと)は教室(きょうしつ)を出(で)た。

Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp.

Tập 10

V(từ điển, た) + そばから

vừa... xong lại (lặp lại, phí công) · cần dùng được

片付(かたづ)けるそばから、子供(こども)が散(ち)らかす。

Vừa dọn xong thì con lại bày ra.

Tập 10

Thể た + とたん(に)

vừa... thì (ngay lập tức, việc bất ngờ).

立(た)ち上(あ)がったとたん、頭(あたま)がくらくらした。

Vừa đứng dậy thì đầu choáng váng.

Tập 10

〜次第(しだい) (ngay khi)

ngay khi... (thì làm việc kế tiếp; chỉ dùng cho việc sắp làm).

準備(じゅんび)ができ次第(しだい)、出発(しゅっぱつ)します。

Chuẩn bị xong là xuất phát ngay.

Mưa

CHẶNG 2 · TẬP 11–20

Tháng Sáu – Bảy

Tour đầu tiên tự làm · 32 mẫu

Nhớ: ___ / 32

Tập 11

N + にひきかえ

trái ngược hẳn với... (so sánh, có ý khen chê) · cần dùng được

兄(あに)にひきかえ、弟(おとうと)はよく勉強(べんきょう)する。

Trái hẳn với anh, cậu em học rất chăm.

Tập 11

N + にもまして

hơn cả...; いつ, なに, だれ + にもまして: hơn bao giờ, hơn bất cứ... · cần dùng được

今年(ことし)の夏(なつ)は例年(れいねん)にもまして暑(あつ)い。

Hè năm nay nóng hơn mọi năm.

Tập 11

N + ときたら

nói tới... thì (chê, bực; văn nói) · cần dùng được

うちの犬(いぬ)ときたら、一日中(いちにちじゅう)寝(ね)てばかりだ。

Nói tới con chó nhà tôi thì cả ngày chỉ ngủ.

Tập 12

N + をものともせず(に)

bất chấp, không coi (khó khăn) ra gì (thường để khen người khác) · cần dùng được

彼(かれ)はけがをものともせず、最後(さいご)まで走(はし)った。

Anh ấy bất chấp chấn thương, chạy tới cuối.

Tập 12

N + をよそに

mặc kệ (lo lắng, phản đối của người xung quanh) · cần dùng được

親(おや)の反対(はんたい)をよそに、留学(りゅうがく)を決(き)めた。

Mặc bố mẹ phản đối, tôi quyết đi du học.

Tập 12

N + をおして

dù (bệnh, khó khăn) vẫn cố làm · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼(かれ)は病気(びょうき)をおして会議(かいぎ)に出席(しゅっせき)した。

Anh ấy dù ốm vẫn cố dự họp.

Tập 13

V て + やまない

mong (yêu, hy vọng) mãi, luôn luôn (cảm xúc người nói; văn viết) · cần dùng được

先生(せんせい)のご健康(けんこう)を祈(いの)ってやみません。

Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ.

Tập 13

N + を禁(きん)じ得(え)ない

không kìm được (giận, thương, ngạc nhiên...) · cần dùng được

その話(はなし)には、驚(おどろ)きを禁(きん)じ得(え)なかった。

Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên.

Tập 13

V ない (bỏ ない) + ずにはおかない

nhất định sẽ (làm cho)..., không thể không gây ra; する → せずにはおかない · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼(かれ)の演説(えんぜつ)は聞(き)く人(ひと)を感動(かんどう)させずにはおかない。

Bài diễn thuyết của anh ấy nhất định làm người nghe xúc động.

Tập 14

V ない (bỏ ない) + ずにはすまない / V ない + ではすまない

không thể không (vì lẽ phải, trách nhiệm); する → せずにはすまない · cần dùng được

約束(やくそく)を破(やぶ)ったのだから、説明(せつめい)せずにはすまない。

Đã thất hứa thì không thể không giải thích.

Tập 14

N + を余儀(よぎ)なくされる

buộc phải (vì hoàn cảnh, ngoài ý muốn) · cần dùng được

大雨(おおあめ)で、試合(しあい)は中止(ちゅうし)を余儀(よぎ)なくされた。

Vì mưa to, trận đấu buộc phải huỷ.

Tập 14

N + を余儀(よぎ)なくさせる

buộc (ai, việc gì) phải... (chủ ngữ là nguyên nhân) · chỉ cần nhận ra khi đọc

不況(ふきょう)が会社(かいしゃ)に人員(じんいん)削減(さくげん)を余儀(よぎ)なくさせた。

Suy thoái buộc công ty phải cắt giảm nhân sự.

Tập 15

V(từ điển) + べく

để mà (mục đích; văn viết); する → すべく · cần dùng được

新(あたら)しい市場(しじょう)を開拓(かいたく)すべく、社員(しゃいん)を海外(かいがい)に送(おく)った。

Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài.

Tập 15

V ない (bỏ ない) + んがため(に / の)

để mà (mục đích lớn, quyết tâm; văn cổ); する → せんがため · chỉ cần nhận ra khi đọc

勝(か)たんがため、彼(かれ)らは毎日(まいにち)練習(れんしゅう)した。

Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày.

Tập 15

V(từ điển) + べからず / べからざる + N

cấm, không được (biển báo, nội quy; văn cổ); する → すべからず · chỉ cần nhận ra khi đọc

芝生(しばふ)に入(はい)るべからず。

Cấm giẫm lên cỏ.

Tập 16

N + を受(う)けて

tiếp nhận..., theo (kết quả, tin, yêu cầu) mà · cần dùng được

住民(じゅうみん)の声(こえ)を受(う)けて、市(し)は計画(けいかく)を変更(へんこう)した。

Theo ý kiến người dân, thành phố đã đổi kế hoạch.

Tập 16

N + に即(そく)して / に即(そく)した + N

bám sát, đúng với (thực tế, sự việc) · cần dùng được

事実(じじつ)に即(そく)して報告(ほうこく)してください。

Hãy báo cáo đúng sự thật.

Tập 16

N + に則(のっと)って / に則(のっと)った + N

theo đúng (quy định, luật, lệ) · cần dùng được

伝統(でんとう)に則(のっと)って、式(しき)が行(おこな)われた。

Buổi lễ được tiến hành theo đúng truyền thống.

Tập 17

N + の至(いた)り

vô cùng, hết mức (cảm xúc trang trọng: vinh hạnh, xấu hổ) · cần dùng được

このような賞(しょう)をいただき、感激(かんげき)の至(いた)りです。

Nhận giải thưởng này, tôi vô cùng xúc động.

Tập 17

N + の極(きわ)み

cực điểm, tột cùng của... · cần dùng được

疲労(ひろう)の極(きわ)みで、立(た)っていられなかった。

Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi.

Tập 17

Na + 極(きわ)まる / 極(きわ)まりない

hết sức, cực kỳ (thường là đánh giá xấu) · cần dùng được

彼(かれ)の態度(たいど)は失礼(しつれい)極(きわ)まりない。

Thái độ của anh ta cực kỳ vô lễ.

Tập 18

Aい / Na な + かぎりだ

... vô cùng (cảm xúc người nói lúc đó) · cần dùng được

友達(ともだち)が遠(とお)くへ行(い)ってしまい、寂(さび)しいかぎりだ。

Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng.

Tập 18

N / Aい + といったらない

... không sao tả xiết · cần dùng được

合格(ごうかく)したときの喜(よろこ)びといったらなかった。

Niềm vui lúc đỗ không sao tả xiết.

Tập 18

N / Aい + ったらありゃしない

... ơi là... (than phiền; văn nói) · chỉ cần nhận ra khi đọc

この部屋(へや)は寒(さむ)いったらありゃしない。

Phòng này lạnh ơi là lạnh.

Tập 19

V(từ điển) + ともなく / ともなしに

không định... mà (tự nhiên làm), lơ đãng · cần dùng được

聞(き)くともなくラジオを聞(き)いていた。

Tôi nghe đài một cách lơ đãng.

Tập 19

N / V ます (bỏ ます) + ながらに(して)

trong khi vẫn..., từ khi (sinh ra) vẫn vậy · cần dùng được

この子(こ)は生(う)まれながらにして音楽(おんがく)の才能(さいのう)がある。

Đứa bé này sinh ra đã có năng khiếu âm nhạc.

Tập 19

N / V ます (bỏ ます) + ながらの + N

vẫn như (xưa), giữ nguyên · cần dùng được

昔(むかし)ながらの作(つく)り方(かた)でみそを作(つく)る。

Làm miso theo cách như ngày xưa.

Tập 20

V て + やまない

mong (yêu, hy vọng) mãi, luôn luôn (cảm xúc người nói; văn viết) · cần dùng được

先生(せんせい)のご健康(けんこう)を祈(いの)ってやみません。

Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ.

Tập 20

N + を禁じ得ない

không kìm được (giận, thương, ngạc nhiên...) · cần dùng được

その話(はなし)には、驚(おどろ)きを禁(きん)じ得(え)なかった。

Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên.

Tập 20

N + の極み

cực điểm, tột cùng của... · cần dùng được

疲労(ひろう)の極(きわ)みで、立(た)っていられなかった。

Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi.

Tập 20

Aい / Na な + かぎりだ

... vô cùng (cảm xúc người nói lúc đó) · cần dùng được

友達(ともだち)が遠(とお)くへ行(い)ってしまい、寂(さび)しいかぎりだ。

Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng.

Tập 20

N / Aい + といったらない

... không sao tả xiết · cần dùng được

合格(ごうかく)したときの喜(よろこ)びといったらなかった。

Niềm vui lúc đỗ không sao tả xiết.

Hè

CHẶNG 3 · TẬP 21–30

Tháng Tám

Công tác Hà Nội và Huế · 31 mẫu

Nhớ: ___ / 31

Tập 21

V(từ điển) / N + に至って(は / も)

đến khi (tình hình tới mức xấu) thì mới... · cần dùng được

倒産(とうさん)するに至(いた)って、社長(しゃちょう)は初(はじ)めて失敗(しっぱい)を認(みと)めた。

Đến khi phá sản, giám đốc mới nhận sai.

Tập 21

N + に至っては

còn (ví dụ cực đoan nhất) thì... · cần dùng được

皆(みなおく)遅れてきたが、鈴木(すずき)さんに至(いた)っては来(こ)なかった。

Ai cũng tới muộn, còn anh Suzuki thì không tới luôn.

Tập 21

V(từ điển) / N + に至る

đi đến (kết quả, giai đoạn cuối) · cần dùng được

長(なが)い議論(ぎろん)の末(すえ)、結論(けつろん)に至(いた)った。

Sau bàn luận dài, đã đi đến kết luận.

Tập 22

N / câu (thể thường) + とあって

vì là (dịp, tình huống đặc biệt) nên (đương nhiên)... · cần dùng được

人気(にんき)の店(みせ)とあって、長(なが)い行列(ぎょうれつ)ができていた。

Vì là quán nổi tiếng nên có hàng dài người xếp.

Tập 22

N / câu (thể thường) + とあれば

nếu là (vì)... thì (sẵn sàng làm) · cần dùng được

子供(こども)のためとあれば、親(おや)は何(なん)でもする。

Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm.

Tập 22

V ば / Aければ + こそ

chính vì... nên mới (lý do thật, khác người ta tưởng) · cần dùng được

君(きみ)のことを思(おも)えばこそ、注意(ちゅうい)するのだ。

Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc.

Tập 23

N + あっての + N

có... thì mới có... (điều kiện không thể thiếu) · cần dùng được

健康(けんこう) あっての 人生(じんせい) だ。

Có sức khoẻ mới có cuộc sống.

Tập 23

N / V(từ điển) こと + なくして(は)

nếu không có... thì không (thể) (văn viết) · cần dùng được

努力(どりょく) なくして 成功(せいこう) はない。

Không nỗ lực thì không thành công.

Tập 23

N + なしに(は) / なしで

không có..., không... mà (làm); なしには + phủ định: không có... thì không · cần dùng được

連絡(れんらく) なしに休(やす)んではいけない。

Không được nghỉ mà không báo.

Tập 24

V (thể thường) + ものを

giá mà... (thì đã...), tiếc, trách · cần dùng được

早(はや)く言(い)ってくれれば、私(わたし)も帰(かえ)ってきたものを。

Giá em nói sớm thì chị cũng về rồi.

Tập 24

N / câu (thể thường) + といえども

dù là... đi nữa (văn viết) · cần dùng được

子供(こども)といえども、ルールは守(まも)らなければならない。

Dù là trẻ con cũng phải giữ luật.

Tập 24

V ない + までも

dù không đến mức... thì ít nhất · cần dùng được

満点(まんてん)とは言(い)わないまでも、八割(はちわり)は取(と)りたい。

Không nói là điểm tuyệt đối, ít nhất muốn được tám phần mười.

Tập 25

V ない + ものでもない

không phải là không (thể)... (đồng ý dè dặt) · cần dùng được

手伝(てつだ)ってくれるなら、やらないものでもない。

Nếu có người giúp thì không phải là không làm.

Tập 25

V ない / Aくない + なくもない

cũng không hẳn là không... · cần dùng được

言(い)われてみれば、似(に)ていなくもない。

Nói vậy mới thấy, cũng không hẳn là không giống.

Tập 25

V ない + とも限らない

biết đâu lại (có thể xảy ra) · cần dùng được

地震(じしん)が起(お)きないとも限(かぎ)らないから、水(みず)を買(か)っておこう。

Biết đâu lại có động đất, nên mua sẵn nước thôi.

Tập 26

N の / V (thể thường) + ごとき + N; ごとく + V

như là, giống như (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼(かれ)は風(かぜ)のごとく走(はし)り去(さ)った。

Anh ta chạy biến đi như gió.

Tập 26

N の + ごとし

giống như (văn cổ, tục ngữ) · chỉ cần nhận ra khi đọc

過(す)ぎたるはなお及(およ)ばざるがごとし。

Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu).

Tập 26

N + めく / めいた + N

có vẻ, mang hơi hướng (mùa, cảm giác) · cần dùng được

彼(かれ)の言葉(ことば)には皮肉(ひにく)めいた響(ひび)きがあった。

Lời anh ta có giọng hơi mỉa mai.

Tập 27

V ない (bỏ ない) + ずとも

dù không... cũng (được); する → せずとも · cần dùng được

急(いそ)がずとも、間(ま)に合(あ)います。

Không cần vội cũng kịp.

Tập 27

V ない (bỏ ない) + ずして

không... mà (văn viết); する → せずして · chỉ cần nhận ra khi đọc

労(ろう)せずして得(え)たお金(かね)。

Đồng tiền có được mà không tốn công.

Tập 27

V / A (thể thường), N + であろう

chắc là, có lẽ (văn viết của だろう) · cần dùng được

この問題(もんだい)は今後(こんご)も続(つづ)くであろう。

Vấn đề này có lẽ còn tiếp diễn.

Tập 28

N (の) + いかんで / いかんによって (は)

tuỳ vào... (mà kết quả khác) · cần dùng được

成績(せいせき)いかんで、奨学金(しょうがくきん)の額(がく)が変(か)わる。

Tuỳ thành tích mà mức học bổng thay đổi.

Tập 28

N の + いかんにかかわらず / いかんによらず

bất kể... thế nào · cần dùng được

天候(てんこう)のいかんにかかわらず、試合(しあい)は行(おこな)う。

Bất kể thời tiết ra sao, trận đấu vẫn diễn ra.

Tập 28

N + はおろか

đừng nói..., ngay cả... cũng (vế sau thường phủ định) · cần dùng được

彼(かれ)は漢字(かんじ)はおろか、ひらがなも書(か)けない。

Đừng nói kanji, anh ấy cả hiragana cũng không viết được.

Tập 29

N + にかこつけて

lấy cớ... (để làm việc mình muốn) · cần dùng được

病気(びょうき)にかこつけて、会議(かいぎ)を休(やす)んだ。
Lấy cớ ốm để nghỉ họp.

Tập 29

N + にかまけて

mải... mà (bỏ bê việc khác) · cần dùng được

遊(あそ)びにかまけて、勉強(べんきょう)しなかった。
Mải chơi nên không học.

Tập 29

N / V (thể thường) の + をいいことに

nhân cơ hội..., lợi dụng (để làm việc không hay) · cần dùng được

親(おや)が留守(るす)なのをいいことに、夜遅(よるおそ)くまで遊(あそ)んだ。
Nhân lúc bố mẹ vắng nhà, chơi tới khuya.

Tập 30

N + あっての + N

có... thì mới có... (điều kiện không thể thiếu) · cần dùng được

健康(けんこう)あっての人生(じんせい)だ。
Có sức khoẻ mới có cuộc sống.

Tập 30

N / V(từ điển) こと + なくして(は)

nếu không có... thì không (thể) (văn viết) · cần dùng được

努力(どりょく)なくして成功(せいこう)はない。
Không nỗ lực thì không thành công.

Tập 30

N / câu (thể thường) + とあれば

nếu là (vì)... thì (sẵn sàng làm) · cần dùng được

子供(こども)のためとあれば、親(おや)は何(なん)でもする。
Nếu vì con thì cha mẹ việc gì cũng làm.

Tập 30

V ば / Aければ + こそ

chính vì... nên mới (lý do thật, khác người ta tưởng) · cần dùng được

君(きみ)のことを思(おも)えばこそ、注意(ちゅうい)するのだ。
Chính vì nghĩ cho em nên anh mới nhắc.

Thu

CHẶNG 4 · TẬP 31–40

Tháng Chín – Mười

Đề xuất tour và sự cố bão · 31 mẫu

Nhớ: ___ / 31

Tập 31

N + もさることながら

... đã đành, ... lại còn (cả hai đều tốt; nhấn về sau) · cần dùng được

この店(みせ)は味(あじ)もさることながら、サービスも素晴(すば)らしい。
Quán này vị ngon đã đành, phục vụ lại còn tuyệt.

Tập 31

N / câu (thể thường) + ならまだしも

nếu... thì còn được, đằng này · cần dùng được

冗談(じょうだん)ならまだしも、本気(ほんき)で言(い)っているなら問題(もんだい)だ。
Đùa thì còn được, đằng này nói thật thì có vấn đề.

Tập 31

N / câu (thể thường) + ならいざ知らず

nếu... thì không nói (không biết), chứ... · cần dùng được

昔(むかし)ならいざ知(し)らず、今(いま)は誰(だれ)でもスマホを持(も)っている。
Ngày xưa thì không nói, chứ giờ ai cũng có điện thoại thông minh.

Tập 32

N + を踏まえて

dựa trên (kết quả, ý kiến đã có) mà... · cần dùng được

前回(ぜんかい)の反省(はんせい)を踏(ふ)まえて、計画(けいかく)を立(た)てた。
Dựa trên rút kinh nghiệm lần trước, đã lập kế hoạch.

Tập 32

N + を前提に(して) / を前提として

lấy... làm tiền đề, giả định trước là... · cần dùng được

参加(さんか)を前提(ぜんてい)に話(はなし)を進(すす)める。
Bàn tiếp với tiền đề là sẽ tham gia.

Tập 32

N + に照らして

đối chiếu với (luật, chuẩn, kinh nghiệm) · cần dùng được

法律(ほうりつ)に照(て)らして判断(はんだん)する。
Phán đoán đối chiếu với luật.

Tập 33

V(từ điển) / N + に足る

đáng để..., đủ để (đánh giá cao) · cần dùng được

彼(かれ)は信頼(しんらい)するに足(た)る人物(じんぶつ)だ。
Anh ấy là người đáng tin cậy.

Tập 33

V(từ điển) + に足りない / に足らない

không đáng để... (nhỏ nhặt) · cần dùng được

それは取(と)るに足(た)らない問題(もんだい)だ。
Đó là vấn đề không đáng kể.

Tập 33

V(từ điển) / N + にたえる / にたえない

đáng (xem, đọc); không chịu nổi (nghe, nhìn) · cần dùng được

聞(き)くにたえない悪口(わるぐち)だった。
Đó là lời nói xấu không nghe nổi.

Tập 34

V(từ điển) / N + にかたくない

không khó để (tưởng tượng, hiểu) · cần dùng được

親(おや)の悲(かな)しみは察(さっ)するにかたくない。

Nỗi buồn của cha mẹ không khó để thấu hiểu.

Tập 34

V(từ điển) / N + には当たらない

không đáng để (ngạc nhiên, lo, trách) · cần dùng được

彼(かれ)が怒(おこ)ったのも、驚(おどろ)くには当(あ)たらない。

Anh ấy nổi giận cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

Tập 34

V(từ điển) / N + には及ばない

không cần phải... (lịch sự) · cần dùng được

ご心配(しんぱい)には及(およ)びません。

Không cần lo đâu ạ.

Tập 35

V て / Aくて + しかるべきだ

... là đương nhiên, đáng ra phải · cần dùng được

責任者(せきにんしゃ)は謝罪(しゃざい)してしかるべきだ。

Người phụ trách đáng ra phải xin lỗi.

Tập 35

V て + もさしつかえない

... cũng không sao (cho phép; lịch sự) · cần dùng được

書類(しょるい)は後(あと)で出(だ)してもさしつかえありません。

Giấy tờ nộp sau cũng không sao.

Tập 35

V て + はばからない

không ngần ngại (nói, làm), nói thẳng · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼(かれ)は自分(じぶん)が一番(いちばん)だと言(い)ってはばからない。

Anh ta không ngại nói mình giỏi nhất.

Tập 36

V (ý chí) + が / と

dù có... đi nữa (thì vẫn) · cần dùng được

誰(だれ)が何(なん)と言(い)おうと、私(わたし)は行(い)く。

Dù ai nói gì tôi cũng đi.

Tập 36

V (ý chí) + が + V(từ điển) / V ない (bỏ ない) + まいが

dù có... hay không · cần dùng được

彼(かれ)が来(こ)ようが来(く)るまいが、会議(かいぎ)は始(はじ)める。

Anh ấy đến hay không thì cuộc họp vẫn bắt đầu.

Tập 36

V (ý chí) + にも + V (khả năng) ない

muốn... cũng không thể (vì trở ngại) · cần dùng được

雪(ゆき)で、帰(かえ)ろうにも帰(かえ)れない。

Vì tuyết, muốn về cũng không về được.

Tập 37

V て + も始まらない

có... cũng chẳng ích gì (đã muộn) · cần dùng được

泣(な)いても始(はじ)まらない。

Khóc cũng chẳng ích gì.

Tập 37

V て / Aくて + はかなわない

... thì chịu không nổi (than) · cần dùng được

こう毎日(まいにちあつ) 暑くてはかなわない。

Ngày nào cũng nóng thế này thì chịu không nổi.

Tập 37

V ば + それまでだ

nếu... thì coi như hết (mọi công sức vô ích) · cần dùng được

いくら準備(じゅんび)しても、当日(とうじつ)寝坊(ねぼう)すればそれまでだ。

Chuẩn bị bao nhiêu mà hôm đó ngủ quên là coi như hết.

Tập 38

V(từ điển) / N + に及んで

đến lúc (tình hình tới mức)... (rồi mới) · cần dùng được

事態(じたい)がここに及(およ)んで、ようやく政府(せいふ)が動(うご)いた。

Sự việc đến mức này chính phủ mới hành động.

Tập 38

N + と相まって

cùng với, kết hợp với... (tạo hiệu quả) · cần dùng được

美(うつく)しい景色(けしき)と相(あい)まって、料理(りょうり)がいっそうおいしく感(かん)じた。

Cùng với cảnh đẹp, món ăn càng thấy ngon.

Tập 38

N / V (thể thường) + にもほどがある

... cũng phải có giới hạn, quá mức · cần dùng được

冗談(じょうだん)にもほどがある。

Đùa cũng phải có giới hạn chứ.

Tập 39

N + でなくてなんだろう(か)

không phải... thì là gì (nhấn mạnh; văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

これが奇跡(きせき)でなくてなんだろう。

Đây không phải phép màu thì là gì.

Tập 39

N + をもってすれば

nếu dùng (năng lực, phương tiện)... thì (làm được) · cần dùng được

彼(かれ)の技術(ぎじゅつ)をもってすれば、修理(しゅうり)は簡単(かんたん)だ。

Với tay nghề của anh ấy thì sửa dễ thôi.

Tập 39

N + をもってしても

dù dùng (năng lực, phương tiện)... cũng không · cần dùng được

最新(さいしん)の医学(いがく)をもってしても、治(なお)せない病気(びょうき)がある。

Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được.

Tập 40

V (ý chí) + が / と

dù có... đi nữa (thì vẫn) · cần dùng được

誰(だれ)が何(なん)と言(い)おうと、私(わたし)は行(い)く。

Dù ai nói gì tôi cũng đi.

Tập 40

N + をもってしても

dù dùng (năng lực, phương tiện)... cũng không · cần dùng được

最新(さいしん)の医学(いがく)をもってしても、治(なお)せない病気(びょうき)がある。

Dù y học mới nhất cũng có bệnh không chữa được.

Tập 40

N / câu (thể thường) + といえども

dù là... đi nữa (văn viết) · cần dùng được

子供(こども)といえども、ルールは守(まも)らなければならない。

Dù là trẻ con cũng phải giữ luật.

Tập 40

N1 であれ N2 であれ

dù là N1 hay N2 (cũng như nhau) · cần dùng được

晴(は)れであれ雨(あめ)であれ、ツアーは出発(しゅっぱつ)します。

Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành.

Thi

CHẶNG 5 · TẬP 41–50

Tháng Mười Một

Đếm ngược, văn viết · 34 mẫu

Nhớ: ___ / 34

Tập 41

câu (thể thường) + と思いきや

cứ tưởng... ai ngờ (kết quả ngược) · cần dùng được

晴(は)れると思(おも)いきや、急(きゅう)に雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)した。

Cứ tưởng nắng, ai ngờ mưa đột ngột.

Tập 41

V(từ điển) / N の + きらいがある

có khuynh hướng (xấu), hay... · cần dùng được

彼(かれ)は何(なん)でも一人(ひとり)で決(き)めるきらいがある。

Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình.

Tập 41

V(từ điển) / この, あの + しまつだ

rốt cuộc thì (thành ra tệ đến mức) · cần dùng được

遅刻(ちこく)した上(うえ)に、資料(しりょう)まで忘(わす)れるしまつだ。

Đã muộn, rốt cuộc còn quên cả tài liệu.

Tập 42

V ます (bỏ ます) / N + 放題

tha hồ, mặc sức; hoặc bỏ mặc cho tệ đi · cần dùng được

庭(にわ)は草(くさ)が伸(の)び放題(ほうだい)だ。

Vườn cỏ mọc um tùm (bỏ mặc).

Tập 42

N / Aい (bỏ い) / Na + ぶる

làm ra vẻ, giả bộ (chê) · cần dùng được

彼(かれ)は偉(えら)ぶって話(はな)す。

Anh ta nói giọng ra vẻ ta đây.

Tập 42

N + じみる / じみた + N

có vẻ như, giống như (thường xấu) · cần dùng được

言(い)い訳(わけ)じみた説明(せつめい)はやめてほしい。

Đừng giải thích nghe như biện hộ thế.

Tập 43

V(từ điển) + べくもない

không thể nào (mong, so sánh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

今(いま)の給料(きゅうりょう)では、家(いえ)を買(か)うなど望(のぞ)むべくもない。

Với lương hiện tại, mua nhà là điều không thể mong.

Tập 43

V(từ điển) + べくして + V た

... là tất yếu (phải xảy ra như vậy) · cần dùng được

彼(かれ)は勝(か)つべくして勝(か)った。

Anh ấy thắng là điều tất yếu.

Tập 43

V(từ điển) + べし

nên, phải (văn cổ, khẩu hiệu); する → すべし · chỉ cần nhận ra khi đọc

学生(がくせい)は勉学(べんがく)に励(はげ)むべし。

Học sinh phải chăm chỉ học hành.

Tập 44

V / A (thể thường), N による + ものと思われる

được cho là... (phán đoán khách quan; văn báo chí) · cần dùng được

火事の原因は放火によるものと思われる。

Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả.

Tập 44

V(từ điển) + ものとする

được quy định là... (văn bản, hợp đồng) · cần dùng được

会員は年に一度会費を払うものとする。

Hội viên quy định đóng hội phí mỗi năm một lần.

Tập 44

câu (thể thường) + とみえる / とみえて

có vẻ là (đoán từ điều nhìn thấy) · cần dùng được

彼はよほど疲れていたとみえて、すぐに寝てしまった。

Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay.

Tập 45

1 + đơn vị đếm + たりとも〜ない

dù chỉ một... cũng không (được) · cần dùng được

一円たりとも無駄にできない。

Không được phí dù chỉ một yên.

Tập 45

V(từ điển) / N + だに

chỉ... thôi cũng (sợ); ngay cả... cũng không (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼が優勝するとは、想像だにしなかった。

Chưa từng tưởng tượng nổi anh ấy vô địch.

Tập 45

1 + đơn vị đếm + として〜ない

không một... nào (phủ định hoàn toàn) · cần dùng được

一日として同じ日はない。

Không có ngày nào giống ngày nào.

Tập 46

N + 以外の何ものでもない

không gì khác ngoài... (khẳng định mạnh) · cần dùng được

それは誤解以外の何ものでもない。

Đó không gì khác ngoài hiểu lầm.

Tập 46

câu (thể thường) + と言っても過言ではない

nói... cũng không quá lời · cần dùng được

この町は日本一の温泉地と言っても過言ではない。

Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá.

Tập 46

câu (thể thường) + とは言い難い

khó mà nói là... · cần dùng được

この計画は完璧とは言い難い。

Kế hoạch này khó mà nói là hoàn hảo.

Tập 47

N / câu (thể thường) + ではあるまいか

phải chăng là... (văn viết; đưa ý kiến dè dặt) · chỉ cần nhận ra khi đọc

問題は制度そのものにあるのではあるまいか。

Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

Tập 47

N / câu (thể thường) + ではなかろうか

chẳng phải là... sao (đưa ý kiến; văn viết) · cần dùng được

もっと良い方法があるのではなかろうか。

Chẳng phải có cách tốt hơn sao?

Tập 47

câu (thể thường) + と言えなくもない

cũng có thể nói là (khẳng định yếu) · cần dùng được

失敗も、いい経験だったと言えなくもない。

Thất bại cũng có thể nói là một trải nghiệm tốt.

Tập 48

ただ + V(từ điển) / N + のみ

chỉ có... mà thôi (văn viết) · cần dùng được

今はただ結果を待つのみだ。

Giờ chỉ còn chờ kết quả.

Tập 48

N / V(từ điển) + にとどまらず

không dừng ở..., vượt ra ngoài... · cần dùng được

被害は東京にとどまらず、関東全域に広がった。

Thiệt hại không chỉ ở Tokyo mà lan ra cả vùng Kantō.

Tập 48

ひとり + N + のみならず / だけでなく

không riêng gì... (mà cả) · chỉ cần nhận ra khi đọc

環境問題はひとり一国のみならず、人類の問題だ。

Vấn đề môi trường không riêng một nước mà của cả nhân loại.

Tập 49

V ない (ぬ) / N の + こととて

vì là (lời xin lỗi, giải thích trang trọng) · chỉ cần nhận ra khi đọc

子供のしたこととて、お許しください。

Vì là việc trẻ con làm, xin bỏ qua cho.

Tập 49

V(từ điển) + ことなしに

không... mà (làm được việc sau); không có... thì không · cần dùng được

努力することなしに、夢は叶わない。

Không nỗ lực thì ước mơ không thành.

Tập 49

N + とて

dù là... cũng; ngay cả... cũng (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

私とて、悲しくないわけではない。

Ngay cả tôi cũng không phải không buồn.

Tập 50

V(từ điển) + べく

để mà (mục đích; văn viết); する → すべく · cần dùng được

新しい市場を開拓すべく、社員を海外に送った。

Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài.

Tập 50

V(từ điển) + べからず / べからざる + N

cấm, không được (biển báo, nội quy; văn cổ); する → すべからず · chỉ cần nhận ra khi đọc

芝生に入るべからず。

Cấm giẫm lên cỏ.

Tập 50

V ない (bỏ ない) + んがため(に / の)

để mà (mục đích lớn, quyết tâm; văn cổ); する → せんがため · chỉ cần nhận ra khi đọc

勝たんがため、彼らは毎日　練習した。

Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày.

Tập 50

V ない (bỏ ない) + ずとも

dù không... cũng (được); する → せずとも · cần dùng được

急がずとも、間に合います。

Không cần vội cũng kịp.

Tập 50

N の + ごとし

giống như (văn cổ, tục ngữ) · chỉ cần nhận ra khi đọc

過ぎたるはなお及ばざるがごとし。

Quá cũng như không đủ (thừa chẳng khác thiếu).

Tập 50

N の / V (thể thường) + ごとき + N; ごとく + V

như là, giống như (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼は風のごとく走り去った。

Anh ta chạy biến đi như gió.

Tập 50

1 + đơn vị đếm + たりとも〜ない

dù chỉ một... cũng không (được) · cần dùng được

一円たりとも無駄にできない。

Không được phí dù chỉ một yên.

Cuối

CHẶNG 6 · TẬP 51–60

Tháng Mười Hai – Ba

Thi xong, tròn một năm · 33 mẫu

Nhớ: ___ / 33

Tập 51

いかに + Aく / V ても・とも

dù... tới đâu đi nữa (văn viết) · cần dùng được

いかに忙しくとも、食事はきちんととるべきだ。

Dù bận tới đâu cũng nên ăn uống đàng hoàng.

Tập 51

V (thể thường) / N の + てまえ (手前)

vì đã... (trước mặt người khác, giữ thể diện) nên · cần dùng được

子供の手前、親が約束を破るわけにはいかない。

Trước mặt con, bố mẹ không thể thất hứa.

Tập 51

N + にしてからが

ngay cả... cũng (huống chi người khác) · chỉ cần nhận ra khi đọc

先生にしてからが間違えるのだから、学生が分からないのも当然だ。

Đến thầy còn nhầm thì học sinh không hiểu là đương nhiên.

Tập 52

N + ぐるみ

cả..., toàn bộ (cùng nhau) · cần dùng được

町ぐるみで祭りの準備をする。

Cả thị trấn cùng chuẩn bị lễ hội.

Tập 52

N + ずく(で)

bằng (sức, tiền, lý lẽ) một cách ép buộc; dựa hoàn toàn vào · cần dùng được

力ずくで止めようとした。

Định ngăn lại bằng sức.

Tập 52

N / V ます (bỏ ます) + がましい

có vẻ như, ra vẻ (gây khó chịu) · cần dùng được

言い訳がましいことは言いたくない。

Tôi không muốn nói nghe như biện hộ.

Tập 53

V(từ điển) / この, あの + 始末だ

rốt cuộc đến nỗi... (kết quả xấu, đáng trách sau một loạt chuyện) · cần dùng được

何度注意しても遅刻して、ついには無断で休む始末だ。

Nhắc mấy lần vẫn đi muộn, rốt cuộc còn nghỉ không xin phép.

Tập 53

N / V て + もともと

... cũng chẳng mất gì (thử thì cứ thử) · cần dùng được

断られてもともとだから、頼んでみよう。

Bị từ chối cũng chẳng mất gì, cứ nhờ thử.

Tập 53

V ば + いいものを

giá mà... thì tốt (trách, tiếc) · cần dùng được

傘を持って行けばいいものを。

Giá mà mang ô đi có phải tốt không.

Tập 54

V / A い (thể thường) + (が)ゆえ (に) / N (である) + (が)ゆえ(に) / N + ゆえの + N

vì, do (văn viết, trang trọng; hay nói lý do của kết quả) · cần dùng được

若さゆえの失敗も、今ではいい思い出だ。

Thất bại vì còn trẻ, giờ cũng thành kỷ niệm đẹp.

Tập 54

N があって / V て + のことだ

là vì có... mới (lý do, điều kiện) · cần dùng được

厳しく言うのも、君を思ってのことだ。

Nói nghiêm là vì nghĩ cho em.

Tập 54

あろうことか、+ câu

thế mà lại... (điều không thể ngờ, xấu) · chỉ cần nhận ra khi đọc

あろうことか、彼は客の前で居眠りをした。

Thế mà anh ta lại ngủ gật trước mặt khách.

Tập 55

N + を経て

trải qua (thời gian, giai đoạn, nơi) · cần dùng được

三か月の研修を経て、配属が決まった。

Trải qua ba tháng đào tạo, nơi làm việc đã được quyết.

Tập 55

N / V (thể thường) + にしたって

ngay cả..., dù là... cũng (văn nói của にしても) · cần dùng được

親にしたって、子供の気持ちが全部分かるわけじゃない。

Ngay cả bố mẹ cũng không hiểu hết lòng con.

Tập 55

N / Aい (bỏ い) + くさい

có vẻ..., có mùi... (chê, khó chịu) · cần dùng được

その話は嘘くさい。

Chuyện đó nghe có vẻ bịa.

Tập 56

câu (thể thường) + かのごとく / かのごとき + N

cứ như thể (văn viết của かのように) · chỉ cần nhận ra khi đọc

彼は何も知らないかのごとく振る舞った。

Anh ta cư xử như thể không biết gì.

Tập 56

V ない (bỏ ない) + ずにはおれない

không thể không (văn viết của ずにはいられない) · chỉ cần nhận ra khi đọc

この話を聞くと、涙を流さずにはおれない。

Nghe chuyện này không thể không rơi nước mắt.

Tập 56

N (số lượng ít) + なりとも

dù chỉ... thôi (khiêm tốn, mong) · cần dùng được

一目なりとも会いたい。

Muốn gặp dù chỉ một lần.

Tập 57

Aい / Na な + ことこの上ない

... hơn hết thảy, không gì bằng (văn viết) · cần dùng được

山頂からの眺めは美しいことこの上ない。

Cảnh từ đỉnh núi đẹp không gì bằng.

Tập 57

N / câu (thể thường) + といったところだ

khoảng chừng, cỡ... thôi (mức không cao) · cần dùng được

参加者は二十人といったところだ。

Người tham gia cỡ hai mươi người.

Tập 57

N + とでもいうべき + N

có thể gọi là... (tìm cách gọi cho đúng) · cần dùng được

彼は町の生き字引とでもいうべき人だ。

Ông ấy có thể gọi là cuốn từ điển sống của thị trấn.

Tập 58

N + を前にして / を前に

trước (sự kiện, người, cảnh) · cần dùng được

大勢の客を前にして、手が震えた。

Trước đông khách, tay tôi run.

Tập 58

N + を目前に(して) / を目前に控えて

ngay sát (thời điểm quan trọng) · cần dùng được

試合を目前に、選手がけがをした。

Ngay sát trận đấu, cầu thủ bị thương.

Tập 58

N + を控えて / を控えた + N

sắp đến (sự kiện), đang chuẩn bị cho · cần dùng được

結婚式を控えて、忙しい毎日だ。

Sắp đám cưới nên ngày nào cũng bận.

Tập 59

N なら N なりに / V (thể thường) なら V なりに

nếu... thì cũng theo kiểu (mức) của... · cần dùng được

お金がないならないなりに、楽しく暮らせる。

Không có tiền thì sống vui theo kiểu không tiền.

Tập 59

N + までして / V て + まで

đến mức phải... (cũng làm) · cần dùng được

借金までして車を買う必要はない。

Không cần đến mức vay nợ để mua xe.

Tập 59

N + もなにも

... gì đâu (gạt đi; chẳng có chuyện...) · cần dùng được

準備もなにも、まだ何も決まっていない。

Chuẩn bị gì đâu, còn chưa quyết gì cả.

Tập 60

N / câu (thể thường) + ではあるまいか

phải chăng là... (văn viết; đưa ý kiến dè dặt) · chỉ cần nhận ra khi đọc

問題(もんだい)は制度(せいど)そのものにあるのではあるまいか。

Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

Tập 60

V(từ điển) / N + にかたくない

không khó để (tưởng tượng, hiểu) · cần dùng được

親(おや)の悲(かな)しみは察(さっ)するにかたくない。

Nỗi buồn của cha mẹ không khó để thấu hiểu.

Tập 60

câu (thể thường) + とみえる / とみえて

có vẻ là (đoán từ điều nhìn thấy) · cần dùng được

彼(かれ)はよほど疲(つか)れていたとみえて、すぐに寝(ね)てしまった。

Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay.

Tập 60

V / A (thể thường), N による + ものと思われる

được cho là... (phán đoán khách quan; văn báo chí) · cần dùng được

火事(かじ)の原因(げんいん)は放火(ほうか)によるものと思(おも)われる。

Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả.

Tập 60

V(từ điển) / N の + きらいがある

có khuynh hướng (xấu), hay... · cần dùng được

彼(かれ)は何(なん)でも一人(ひとり)で決(き)めるきらいがある。

Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình.

Tập 60

câu (thể thường) + と言っても過言ではない

nói... cũng không quá lời · cần dùng được

この町(まち)は日本一(にほんいち)の温泉地(おんせんち)と言(い)っても過言(かごん)ではない。

Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá.

TỰ KIỂM

Bạn nắm *bao nhiêu mẫu?*

Che dòng nghĩa của từng thẻ, nhìn mẫu và tự nói nghĩa + một câu ví dụ. Nói được thì tích □. Ghi lại ngày ôn để thấy mình tiến bộ.

CHẶNG	SỐ MẪU	LẦN 1	LẦN 2	LẦN 3
Chặng 1 · Tháng Tư – Năm	33	___ / 33	___ / 33	___ / 33
Chặng 2 · Tháng Sáu – Bảy	32	___ / 32	___ / 32	___ / 32
Chặng 3 · Tháng Tám	31	___ / 31	___ / 31	___ / 31
Chặng 4 · Tháng Chín – Mười	31	___ / 31	___ / 31	___ / 31
Chặng 5 · Tháng Mười Một	34	___ / 34	___ / 34	___ / 34
Chặng 6 · Tháng Mười Hai – Ba	33	___ / 33	___ / 33	___ / 33
Cả khoá	**194**	**___ / 194**	**___ / 194**	**___ / 194**

Mẫu nào chưa nhớ: quét QR ở bìa, mở lại tập đó trên web — có hội thoại, giọng đọc và bài tập.